



- ▶ **Máy bào bốn mặt**
- ▶ **Čtyřstranná Frézka**
- ▶ **Four side planer**
- ▶ **Vierseitenhobelmaschine**
- ▶ **Corroyeuse**
- ▶ **Cepilladora de 4 - Caras**

CHF 18

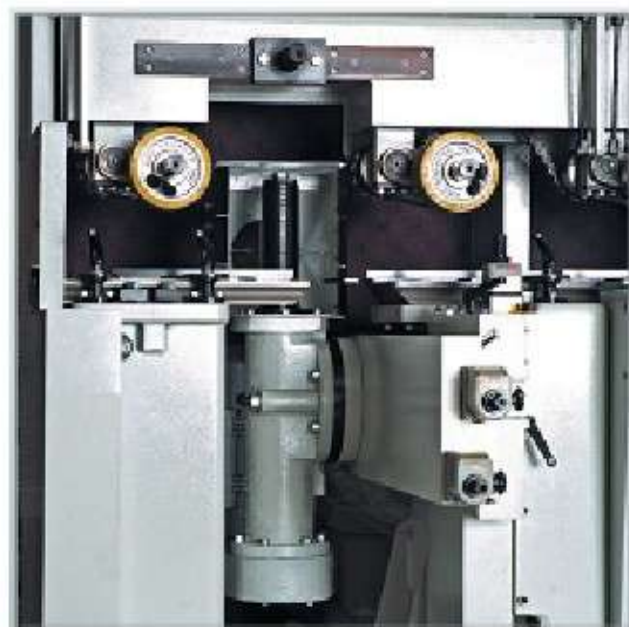
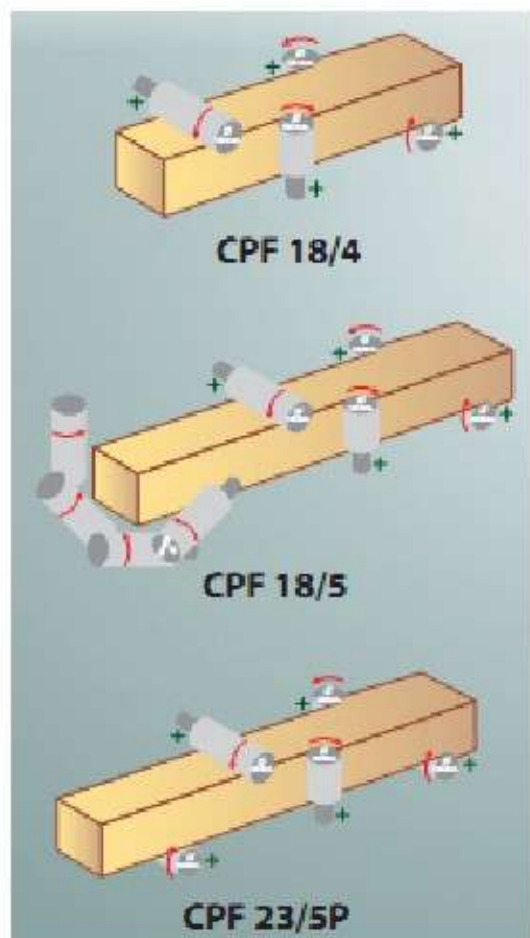
CPF 18/4, 18/5

CPF 23/4, 23/5

CPF 23/5P



INDUSTRY serie



S - CPF 18/5, 23/5

n/a - CPF 18/4, 23/4
- CPF 23/5P

- Độ nghiêng trục chính vạn năng thứ năm 0°- 360°
- Páté universální vřeteno otočné 0°- 360°
- The fifth universal tilting spindle 0°- 360°
- Die fünfte Universalspindel schwenkbar 0°- 360°
- 5° arbre universel 0°- 360°
- 5° eje universal 0°- 360°



S

- Bộ phận làm trơn bàn
- Přimazávání stolu
- Manual lubrication of the table
- Tischhandschmierung
- Lubrification manuelle de la table
- Lubrificación manual de la mesa

S

Màn hình điện tử hiển thị vị trí quay từ bên ngoài • Thanh điều chỉnh trục dọc và ngang • 4-5 trục hoạt động

Číselníkové nastavení obráběcích jednotek z vnější strany • Všechny jednotky vertikálně i horizontálně přestavitelné • 4 - 5 pracovních vřeten

Digital readout of spindle position on front side • All spindles vertically and horizontally adjustable • 4 - 5 working spindles

Digitalanzeige der Spindelposition an der Vorderseite • Alle Spindeln vertikal und horizontal einstellbar • 4 - 5 Arbeitsspindeln

Affichage mécanique digital des arbres par le devant • Réglage vertical et horizontal de tous les arbres • 4 - 5 arbres

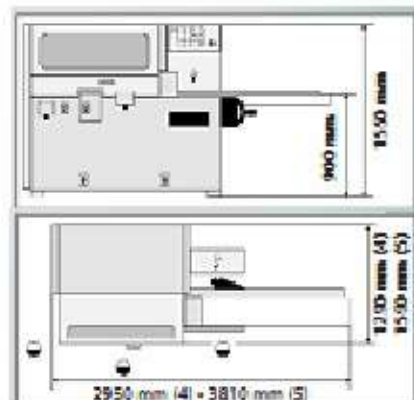
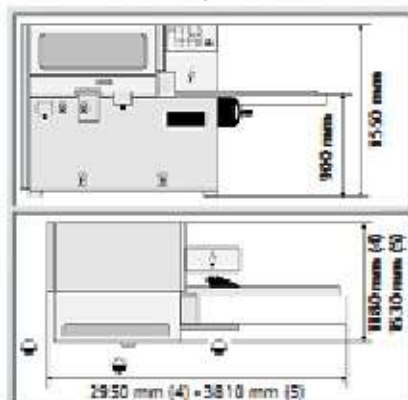
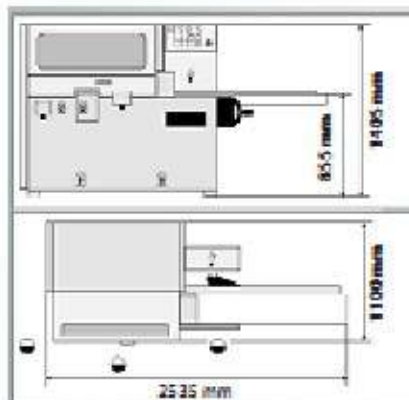
Regulación digital de la posición del eje del lado exterior • Ajustamiento vertical y horizontal de todas las unidades • 4 - 5 ejes de trabajo

	CHF 18	CPF 18/4 CPF 18/5	CPF 23/4 CPF 23/5	CPF 23/5P
Kích thước tối đa thanh gỗ • Max. rozměr obráběného kusu • Max. dimension of wood piece • Max. Größe des Werkstückes • Section maximale bois finis • Dimensión máxima de la pieza	180 x 120 mm	180 x 120 mm	230 x 120 mm	230 x 120 mm
Kích thước tối thiểu thanh gỗ • Min. rozměr obráběného kusu • Min. dimension of wood piece • Min. Größe des Werkstückes • Section minimale boisfinis • Dimensión mínima de la pieza	23 x 7,5 mm	16 x 6 mm	16 x 6 mm	18 x 8 mm
Chiều dài tối thiểu thanh gỗ • Min. délka obráběného kusu • Min. length of wood • Min. Länge des Werkstückes • Longueur mini des bois • Largo mínimo de la pieza	350 mm	450 / 350 mm	450 / 350 mm	660 / 300 mm
Phần dư tối đa • Max. tříska při hoblování • Max. stock removal • Max. Spanabnahme • Prise de bois maxi • Máxima profundidad cepillado	10 mm	10 mm	10 mm	10 mm
Chiều dài bàn đẩy nguyên liệu • Délka vstupního stolu • Length of infeed table • Länge des Vorschubtisches • Longueur de la table d'entrée • Largo de la mesa de entrada	1700 mm	1700 mm	1700 mm	2000 mm
Đường kính trục quay • Průměr vřeten • Diameter of shafts • Spindeldurchmesser • Diamètre des arbres PO • Diámetro de los ejes	40 mm	40 mm	40 mm	40 mm
Đường kính đầu cắt • Průměr nožových hřidelů • Diameter of cutterblocks • Messerwellendurchmesser • Diamètre des porte-outils • Diámetro de las herramientas	120 mm	125 mm (1.) min. 100 mm / max. 180 mm (2. - 4. (5.))		
Tốc độ quay của dao cắt • Otáčky nožových hřidelů • Speed of cutterblocks • Messerwellendrehzahl • Vitesse de rotation des PO • Velocidad de las herramientas	6000 / min.	6000 / min.	6000 / min.	6000 / min.
Tốc độ nạp nguyên liệu • Rychlost posuvu • Feeding speed • Vorschubgeschwindigkeit • Vitesse d'amenage • Velocidad de avance	6; 12 m / min.	6; 12 m / min.	6; 12 m / min.	4 - 21 m / min.
Đường kính con lăn • Průměr podávacích válečků • Diameter of feeding rollers • Vorschubrollendurchmesser • Diamètre des rouleaux d'amenage • Diámetro de los rodillos de avance	120 mm	120 mm	130 mm	140 mm
Đường kính ống hút bụi • Průměr odsávání • Suction dust hood diameter • Absaugrohrdurchmesser	2 x 120+150 mm	4 x 120mm 5 x 120mm	4 x 120mm 5 x 120mm	5 x 120mm
Công suất động cơ trục quay ngang • Výkon motorů horizontálních vřeten • Motor power of horizontal spindlers • Motorleistung der • Horizontalspindeln • Moteur arbres horizontaux • Potencia del motor de los ejes horizontales	7,5 kW	2 x 5,5 kW	2 x 5,5 kW	3 x 5,5 kW
Công suất động cơ trục quay dọc • Výkon motorů vertikálních vřeten • Motor power of vertical spindlers • Motorleistung der Vertikalspindeln • Moteur arbres verticaux • Potencia del motor de los ejes verticales	7,5 kW	7,5 kW	7,5 kW	7,5 kW
Công suất động cơ trục quay vạn năng thứ 5 • Výkon motoru 5. universálního vřetena • Motor power of the 5th universal spindle • Motorleistung der Universalspindel • Puissance moteur sur 5 ^e arbre • Potencia del motor 5 ^o eje	-	4 kW	4 kW	-
Công suất động cơ • Výkon podávacího motoru • Feeding motor power • Vorschubmotorleistung • Puissance moteur d'amenage • Potencia del motor de avance	0,8 / 1,1kW	0,8 / 1,1kW	0,9 / 1,5kW	2,2 kW
Độ ồn công nghệ LpAeq • Hluk na prac. místě při zatížení • Noise level with technology Lpaeq • Geräuschpegel mit technologie Lpaeq • Nivel del ruido con tecnología Lpaeq • Niveau sonore avec technologie Lpaeq	100,7 dB (A)	100,7 dB (A)	100,7 dB (A)	100,7 dB (A)
Tổng trọng lượng/Trọng lượng riêng • Hmotnost brutto / netto • Gross / net weight • Brutto / nettogewicht • Peso bruto / neto • Poids brut / net	1000 / 930kg	1430/1300kg 1800/1650kg	1640/1480kg 2080/1910kg	2890/2650kg

CHF 18

CPF 18/4, 18/5

CPF 23/4, 23/5



Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu • Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny • Technical and optical changes are possible without previous advise • Technische und optische Änderungen vorbehalten